

CÔNG TY CỔ PHẦN
THUẬN ĐỨC
THUAN DUC JOINT
STOCK COMPANY

Số: 30.07./2025/CBTT-TDP
No: 30.07./2025/CBTT-TDP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hung Yên, ngày 30... tháng 07... năm 2025
Hung Yen, day... 30... month... 07... year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
REGULAR INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
- The State Securities Commission;
- The Ho Chi Minh city Stock Exchange;
To: - The Ha Noi Stock Exchange.

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC/THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/Stock code: TDP

- Địa chỉ trụ sở chính/Address: Thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên/Bang Ngang Village, Luong Bang Commune, Hung Yen Province.

- Điện thoại/Tel: 0221. 3810.705

Fax: 02213 810 706

- Email: info@thuanducjsc.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2025 và Giải trình kèm theo/Disclosure of the Consolidated Financial Statements for Q2 2025 and the Accompanying Explanatory Notes.

Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2025 và Giải trình kèm theo/Disclosure of the Separate Financial Statements for Q2 2025 and the Accompanying Explanatory Notes.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của công ty vào ngày, tại đường dẫn/This information was published on the company's website on (date), as in the link.. 30.../...07.../2025, <https://thuanducjsc.vn/bao-cai-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/Documents on disclosed information.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT *Thao*
Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ (tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)
THUẬN ĐỨC
H. ANH DƯƠNG - T. HUNG YÊN
TỔNG GIÁM ĐỐC
BÙI QUANG SỸ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II/2025



CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05-06
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07- 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND
01/01/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.546.969.204.971	2.557.979.182.930
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	616.989.120.054	621.263.301.304
1 Tiền	111		21.989.120.054	21.263.301.304
2 Các khoản tương đương tiền	112		595.000.000.000	600.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	502.500.000.000	364.820.400.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		502.500.000.000	364.820.400.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		634.359.910.053	758.892.990.123
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	260.087.329.851	407.995.817.026
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	209.508.504.168	271.617.922.748
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	141.650.000.000	57.120.000.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	23.114.076.034	22.159.250.349
IV Hàng tồn kho	140		747.079.157.177	779.367.443.951
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	747.079.157.177	779.367.443.951
V Tài sản ngắn hạn khác	150		46.041.017.687	33.635.047.552
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	6.427.843.836	5.495.094.340
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.594.072.251	28.139.953.212
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	19.101.600	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.023.074.647.019	982.199.583.622
I Các khoản phải thu dài hạn	210		98.472.735.506	98.648.954.303
2 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	98.472.735.506	98.648.954.303
II Tài sản cố định	220		287.038.201.002	307.507.739.418
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	258.106.984.547	276.793.171.043
- Nguyên giá	222		561.795.734.208	565.178.467.996
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(303.688.749.661)	(288.385.296.953)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	27.642.531.250	29.125.243.918
- Nguyên giá	225		38.690.384.119	38.701.188.582
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(11.047.852.869)	(9.575.944.664)
3 Tài sản cố định vô hình	227		1.288.685.205	1.589.324.457
- Nguyên giá	228		3.524.417.500	3.524.417.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.235.732.295)	(1.935.093.043)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		1.051.345.000	943.145.000
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.051.345.000	943.145.000
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	629.140.709.636	567.720.496.655
1 Đầu tư vào công ty con	251		270.000.000.000	210.000.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		307.000.000.000	307.000.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		51.000.000.000	51.000.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.859.290.364)	(5.279.503.345)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	5.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		7.371.655.875	7.379.248.246
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	7.371.655.875	7.379.248.246
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.570.043.851.990	3.540.178.766.552

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II/2025

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

		(tiếp theo)		
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C NỢ PHẢI TRẢ	300		2.527.869.450.826	2.530.581.535.644
I Nợ ngắn hạn	310		2.289.311.196.881	2.291.093.380.703
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	202.917.899.462	223.605.332.658
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	59.021.354.160	40.826.495.595
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	14.004.131.607	32.170.938.219
4 Phải trả người lao động	314		10.592.210.320	14.973.269.245
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	5.381.938.057	4.822.914.584
6 Phải trả ngắn hạn khác	319		1.641.704.862	1.880.967.430
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	1.995.751.958.413	1.972.813.462.972
II Nợ dài hạn	330		238.558.253.945	239.488.154.941
1 Phải trả dài hạn khác	337		1.141.485.266	1.388.237.063
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.	237.416.768.679	238.099.917.878
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.042.174.401.164	1.009.597.230.908
I Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	1.042.174.401.164	1.009.597.230.908
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		882.222.500.000	882.222.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		882.222.500.000	882.222.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		23.172.833.889	23.172.833.889
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		16.200.000.000	16.200.000.000
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		120.579.067.275	88.001.897.019
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		88.001.897.018	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		32.577.170.257	88.001.897.019
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.570.043.851.990	3.540.178.766.552

Hưng Yên, ngày 30 tháng 7 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Bảo Linh

Đào Thị Nga

Bùi Quang Sỹ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2025	Quý II/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Đơn vị tính: VND Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	954.056.001.416	970.625.143.851	1.818.209.211.552	1.830.456.259.942
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		954.056.001.416	970.625.143.851	1.818.209.211.552	1.830.456.259.942
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	876.377.453.480	881.513.097.436	1.669.124.551.634	1.666.147.631.634
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		77.678.547.936	89.112.046.415	149.084.659.918	164.308.628.308
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	19.287.423.518	12.405.043.908	25.976.821.196	24.629.606.539
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	43.025.942.835	43.355.644.104	81.806.490.266	86.369.445.735
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41.156.480.537	38.947.132.268	79.696.063.462	79.760.457.987
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	11.563.408.794	11.948.272.281	22.628.750.221	23.346.987.825
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	11.523.636.500	12.840.444.876	24.020.412.723	27.381.673.667
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		30.852.983.325	33.372.729.062	46.605.827.904	51.840.127.620
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	1.141.960.040	79.749.275	1.144.466.073	220.535.763
12. Chi phí khác	32	VI.5.	807.332.118	1.038.606.753	1.599.232.760	2.249.229.212
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		334.627.922	(958.857.478)	(454.766.687)	(2.028.693.449)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		31.187.611.247	32.413.871.584	46.151.061.217	49.811.434.171
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	8.663.248.336	8.335.155.719	13.573.890.960	14.679.539.338
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		22.524.362.911	24.078.715.865	32.577.170.257	35.131.894.833

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bảo Linh

Đào Thị Nga

Bùi Quang Sỹ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		46.151.061.217	49.811.434.171
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		21.812.027.363	22.528.570.376
- Các khoản dự phòng	03		(1.420.212.981)	3.329.005.822
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		717.128.373	930.124.608
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.417.112.699)	(17.430.885.676)
- Chi phí lãi vay	06		80.410.442.512	79.760.457.987
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		125.253.333.785	138.928.707.288
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		207.330.099.943	(30.209.466.541)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		32.288.286.778	92.524.744.656
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(14.251.382.017)	(46.574.411.764)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(925.157.126)	1.392.519.248
- Tiền lãi vay đã trả	14		(77.229.092.472)	(74.697.556.035)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(31.610.314.938)	(21.651.138.201)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		240.855.773.953	59.713.398.651
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.246.582.835)	(4.840.708.759)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(341.200.000.000)	(133.496.442.707)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		118.990.400.000	129.398.168.832
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(60.000.000.000)	(30.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.576.186.458	17.419.576.187
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(265.879.996.377)	(21.519.406.447)

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II/2025

Mẫu số B03a - DN**III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	69.914.923.889
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.738.454.272.435	1.955.545.575.219
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.714.174.252.571)	(1.966.854.609.161)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.562.975.482)	(9.833.576.335)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	20.717.044.382	48.772.313.612
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(4.307.178.042)	86.966.305.816
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	621.263.301.304	254.262.436.440
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	32.996.792	52.168.486
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01 616.989.120.054	341.280.910.742

Hưng Yên, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Người lập



Nguyễn Thị Bảo Linh

Kế toán trưởng



Đào Thị Nga

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Sỹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Thông tin doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 17 được cấp ngày 26 tháng 09 năm 2024

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dẹt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty là Báo cáo tài chính của Công ty mẹ Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng

3. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

6. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến

7. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí máy gia công, chi phí tiền điện nước, trích chi phí lãi vay là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

14. Thuế**14.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền	21.989.120.054	21.263.301.304
<i>Tiền mặt</i>	<i>5.597.204.396</i>	<i>5.284.455.641</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>16.391.915.658</i>	<i>15.978.845.663</i>
Các khoản tương đương tiền	595.000.000.000	600.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	595.000.000.000	600.000.000.000
Tổng cộng	616.989.120.054	621.263.301.304

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	502.500.000.000	502.500.000.000	364.820.400.000	364.820.400.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	502.500.000.000	502.500.000.000	364.820.400.000	364.820.400.000
Dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Trái phiếu (**)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng cộng	507.500.000.000	507.500.000.000	369.820.400.000	369.820.400.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 9 đến 12 tại ngân hàng, lãi trả cuối mỗi kỳ

(**) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	270.000.000.000	-	210.000.000.000	-
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	270.000.000.000	-	210.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	307.000.000.000	3.859.290.364	307.000.000.000	5.279.503.345
Công ty CP Thuận Đức Eco	307.000.000.000	3.859.290.364	307.000.000.000	5.279.503.345
Đầu tư vào đơn vị khác	51.000.000.000	-	51.000.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức JB	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-
Tổng cộng	628.000.000.000	3.859.290.364	568.000.000.000	5.279.503.345

(*) Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên trở thành công ty con từ ngày 01/10/2019 hoạt động lĩnh vực sản xuất bao bì dẹt PP. Ngày 09/06/2025, Hội đồng quản trị thông qua Nghị quyết số 09061/2025/NQ-HĐQT-TDP về việc góp thêm vốn và tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên.

(*) Tại ngày 30/06/2025 Công ty CP Thuận Đức Eco trong giai đoạn đầu tư và đã vận hành hoạt động một phần Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức ECO là 425.000.000.000 VNĐ trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 48,94%, tại ngày 30/06/2025 Công ty CP Thuận Đức ECO là công ty liên kết

(*) Tại ngày 30/06/2025 Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức Bim Sơn là 100.000.000.000 VNĐ trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 15%, tại ngày 30/06/2025 đây là hoạt động đầu tư vào đơn vị khác

(*) Tại ngày 30/06/2025 Công ty CP Thuận Đức JB trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức JB là 200.000.000.000 VNĐ trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 15%, tại ngày 30/06/2025 đây là hoạt động đầu tư vào đơn vị khác

Công ty không trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con do cổ phiếu các Công ty này không niêm yết và không có thông tin giá trị hợp lý trên thị trường

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	260.087.329.851	-	407.995.817.026	-
Công Ty CP Sản Xuất Và Công Nghệ Nhựa Pha Lê	18.340.712.226	-	34.328.643.800	-
Công ty cổ phần Maruni Quốc Tế	9.349.104.600	-	14.511.413.950	-
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT	31.793.729.000	-	-	-
Các khách hàng khác	109.483.101.862	-	149.447.107.702	-
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.2)	91.120.682.163	-	209.708.651.574	-
Tổng cộng	260.087.329.851	-	407.995.817.026	-

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	209.508.504.168	271.617.922.748
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	8.558.841.955	1.608.679.455
Công ty Cổ phần TD IP	22.699.168.393	25.164.624.105
Các khách hàng khác	16.296.675.783	33.168.631.650
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (TM VIII.2)	161.953.818.037	211.675.987.538
Tổng cộng	209.508.504.168	271.617.922.748

5. Phải thu về cho vay

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	141.650.000.000	-	57.120.000.000	-
(*) Cho vay các cán bộ nhân viên, cá nhân	141.650.000.000	-	57.120.000.000	-
Tổng cộng	141.650.000.000	-	57.120.000.000	-

(*) Cho vay cá nhân, có bảo lãnh bảo đảm, kỳ hạn vay 12 tháng, lãi suất 8%/năm.

(*) Cho vay cá nhân và cán bộ nhân viên trong công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho Công ty từ 5 năm trở lên, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, lãi suất 8%/năm.

6. Phải thu khác

	30/06/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	23.114.076.034	-	22.159.250.349	-
Tạm ứng các công việc	3.612.612.843	-	360.707.267	-
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	14.045.251.241	-	11.491.221.204	-
Ký cược, ký quỹ	300.000.000	-	300.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác và cổ tức được chia	5.156.211.950	-	10.007.321.878	-
Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.2).	5.156.211.950	-	10.007.321.878	-
b) Dài hạn	98.472.735.506	-	98.648.954.303	-
Ký cược, ký quỹ	3.497.829.560	-	3.427.296.560	-
Hợp tác kinh doanh	93.833.420.680	-	93.833.420.680	-
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	1.141.485.266	-	1.388.237.063	-
Tổng cộng	121.586.811.540	-	120.808.204.652	-

7. Hàng tồn kho

	30/06/2025 VND		01/01/2025 VND		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	479.217.205.779		490.826.119.553		
Công cụ, dụng cụ	18.378.187.322	-	17.237.376.038		
Thành phẩm	130.957.126.898	-	162.659.323.920		
Bán thành phẩm	118.526.637.178	-	108.644.624.440		
Tổng cộng	747.079.157.177	-	779.367.443.951	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý II/2025

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2025	154.426.517.788	330.735.942.867	72.392.722.016	6.812.085.325	811.200.000	565.178.467.996
Mua mới trong năm	-	2.107.482.816	835.727.273	-	-	2.943.210.089
Xây dựng hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Sửa chữa nâng cấp	-	-	-	-	-	-
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.490.216.604)	(835.727.273)	-	-	(6.325.943.877)
Phân loại tài sản	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2025	154.426.517.788	327.353.209.079	72.392.722.016	6.812.085.325	811.200.000	561.795.734.208
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2025	48.037.411.834	193.523.652.106	42.488.639.608	3.944.914.233	390.679.172	288.385.296.953
Khấu hao trong năm	3.930.006.150	11.957.673.639	3.655.938.637	441.598.980	54.262.500	20.039.479.906
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.205.009.155)	(531.018.043)	-	-	(4.736.027.198)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2025	51.967.417.984	201.276.316.590	45.613.560.202	4.386.513.213	444.941.672	303.688.749.661
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	106.389.105.954	137.212.290.761	29.904.082.408	2.867.171.092	420.520.828	276.793.171.043
Tại ngày 30/06/2025	102.459.099.804	126.076.892.489	26.779.161.814	2.425.572.112	366.258.328	258.106.984.547

Tại 30/06/2025 một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay Công ty vay ngân hàng.

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2025	-	34.925.782.267	3.775.406.315	38.701.188.582
Thuê tài chính trong kỳ	-	823.922.810		823.922.810
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-		(834.727.273)	(834.727.273)
Số dư ngày 30/06/2025	-	35.749.705.077	2.940.679.042	38.690.384.119
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2025	-	7.882.584.490	1.693.360.174	9.575.944.664
Khấu hao trong năm	-	1.759.871.389	239.538.063	1.999.409.452
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-		(527.501.247)	(527.501.247)
Số dư ngày 30/06/2025	-	9.642.455.879	1.405.396.990	11.047.852.869
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	-	27.043.197.777	2.082.046.141	29.125.243.918
Tại ngày 30/06/2025	-	26.107.249.198	1.535.282.052	27.642.531.250

10. Chi phí trả trước

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	6.427.843.835	5.495.094.340
Chi phí trả trước	4.086.946.328	3.592.598.079
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	2.340.897.507	1.902.496.261
Chi phí trả trước	7.371.655.876	7.379.248.246
Chi phí trả trước dài hạn không phân bổ	5.007.703.408	4.988.620.689
	2.179.174.008	2.119.546.097
	184.778.460	271.081.460
Tổng cộng	13.799.499.711	12.874.342.586

11. Phải trả người bán

	30/06/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ Phần STAVIAN	202.917.899.462	202.917.899.462	223.605.332.658	249.355.786.513
Hoá Chất	49.689.550.000	49.689.550.000	18.226.750.000	18.226.750.000
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu máy và phụ tùng	39.721.071.435	39.721.071.435	39.425.653.855	39.425.653.855
CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT HYOSUNG VINA	16.786.000.000	16.786.000.000	13.675.200.000	39.425.653.855
Các khách hàng khác	96.721.278.027	96.721.278.027	152.277.728.803	152.277.728.803
Phải trả người bán các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.2)	-	-	-	-
Tổng cộng	202.917.899.462	202.917.899.462	223.605.332.658	249.355.786.513

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II/2025

Mẫu số B09 - DN

12. Người mua trả tiền trước

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
MARIO CO., LTD	59.021.354.160	40.826.495.595
HYUNPACK CO LTD	2.772.429.125	9.030.769.716
ACT GLOBAL TRADING INC	-	3.672.032.000
Các khách hàng khác	83.373.577	2.326.946.206
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII3)	28.238.581.458	25.796.747.673
	27.926.970.000	-
<i>b) Dài hạn</i>		
Các khách hàng khác	-	-
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII3)	-	-
Tổng cộng	59.021.354.160	40.826.495.595

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 30/06/2025
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế TNDN	31.610.314.938	13.573.890.960	31.610.314.938	13.573.890.960
Thuế thu nhập cá nhân	560.623.281	1.219.207.538	1.349.590.172	430.240.647
Thuế tài nguyên				-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		48.963.225	48.963.225	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Tổng cộng	32.170.938.219	14.846.061.723	33.012.868.335	14.004.131.607

14. Chi phí phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
- Lãi vay ngân hàng, trái phiếu	5.381.938.057	4.822.914.584
- Phải trả các bên khác	4.692.291.147	3.163.417.281
	689.646.910	1.659.497.303
Tổng cộng	5.381.938.057	4.822.914.584

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II/2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Mẫu số B09 - DN

15.. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2025		Trong năm		01/01/2025	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn						
Vay ngắn hạn (15.1)	1.995.751.958.413	1.995.751.958.413	1.740.675.723.494	1.717.737.228.053	1.972.813.462.972	1.972.813.462.972
Vay dài hạn đến hạn trả (15.2)	1.987.001.737.432	1.987.001.737.432	1.736.987.143.835	1.712.594.252.571	1.962.608.846.168	1.962.608.846.168
	2.539.008.000	2.539.008.000	1.260.000.000	1.580.000.000	2.859.008.000	2.859.008.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (15.3)	6.211.212.981	6.211.212.981	2.428.579.659	3.562.975.482	7.345.608.804	7.345.608.804
b) Dài hạn						
Vay dài hạn (15.2)	237.416.768.679	237.416.768.679	3.005.430.460	3.688.579.659	238.099.917.878	238.099.917.878
Nợ thuê tài chính dài hạn	5.800.560.600	5.800.560.600	1.467.128.600	1.260.000.000	5.593.432.000	5.593.432.000
Trái phiếu phát hành (15.3)	6.496.534.740	6.496.534.740	823.922.810	2.428.579.659	8.101.191.589	8.101.191.589
	225.119.673.339	225.119.673.339	714.379.050	-	224.405.294.289	224.405.294.289
Tổng cộng	2.233.168.727.092	2.233.168.727.092	1.743.681.153.954	1.721.425.807.712	2.210.913.380.850	2.210.913.380.850

**15.1 Vay ngắn hạn
Đối tượng vay**

	30/06/2025	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất áp dụng	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	298.111.640.705	Khế ước 8 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty và số tiết kiệm cá nhân
Ngân hàng BIDV - CN Sở giao dịch 1	793.799.696.650	Khế ước 8,5 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, bất động sản cá nhân và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty, cổ phiếu TDP nắm giữ bởi các cổ đông cá nhân.
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - CN Hà Nội	76.181.677.155	Khế ước 120 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	219.606.135.807	Khế ước 9 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hàng tồn kho luân chuyển, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Mẫu số B09 - DN

Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Bắc Từ Liêm	58.817.756.950	Khế ước 9 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Vp Bank - CN Thăng Long	18.302.204.250	Khế ước 6 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai cầm kèm hàng hóa.
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV) - CN Quảng Ninh	45.095.624.204	Khế ước 8 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	64.287.823.111	Khế ước 6 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Các khoản phải thu luân chuyển của Công ty.
Ngân hàng Đại Chúng TNHH KASIKORNBANK - CN TP. HCM	80.510.255.000	Khế ước 150 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty
Ngân hàng Bangkok Bank - CN Hà Nội	138.483.121.400	Khế ước 180 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) CN Hà Nội	61.671.921.500	Khế ước 150 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Hua Nán Commercial Bank - CN TP HCM	29.256.800.000	Khế ước 180 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA - CHI NHÁNH HÀ NỘI	34.247.470.000	Khế ước 182 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng VietinBank - CN Hai Bà Trưng	29.021.875.000	Khế ước 240 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số cổ phiếu TDP của cá nhân
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	34.262.035.700	Khế ước 150 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Bất động sản cá nhân
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Sở giao dịch	5.345.700.000	Khế ước 240 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty
Tổng cộng	1.987.001.737.432			- Các khoản phải thu luân chuyển của Công ty.
				- Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Mẫu số B09 - DN

15.2 Vay dài hạn

Đối tượng vay	30/06/2025	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng BangKok Bank - CN Hà Nội	1.467.128.600	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 11 tháng 6 năm 2030; Gốc vay được ân hạn trong 12 tháng, kể từ ngày vay đầu tiên; lãi được trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng khế ước	Tài sản hình thành khoản vay.
Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP BIDV - CN sở giao dịch 1	6.872.440.000	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 12 tháng 6 năm 2028; lãi được trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng khế ước	Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay và một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả				
Tổng cộng	8.339.568.600			

15.3 Trái phiếu

Trái phiếu phát hành ra công chúng

Mã Trái phiếu/Dại lý lưu ký	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
TDPH2316001/Công ty CP chứng khoán MB (*)	227.620.000.000	11,2% năm đầu	227.620.000.000	11,2% năm đầu
Chi phí phát hành khoản vay chưa được phân bổ	(2.500.326.661)		(3.214.705.711)	
Tổng cộng	225.119.673.339		224.405.294.289	

(*) Trái phiếu phát hành ra công chúng ngày 29 tháng 03 năm 2024. Tổng khối lượng là 2.276.200 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/ 1 trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm, trả lãi theo kỳ 3 tháng/lần và lãi suất cố định 4 kỳ đầu 11,2%/năm, các kỳ sau lãi suất thả nổi theo biên độ. Trái phiếu có tài sản đảm bảo.

Mẫu số B09 - DN

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
				Tổng cộng	
Số dư tại ngày 01/01/2024	755.279.930.000	-	74.132.812.286	829.412.742.286	
Lãi trong năm trước	-	-	94.069.564.732	94.069.564.732	
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	80.200.480.000	-	(80.200.480.000)	-	
Phát hành cổ phần hiện hữu	46.742.090.000	23.172.833.889	-	69.914.923.889	
Số dư tại ngày 31/12/2024	882.222.500.000	23.172.833.889	88.001.897.018	993.397.230.907	
Lãi trong kỳ này	-	-	32.577.170.257	32.577.170.257	
Số dư tại ngày 30/06/2025	882.222.500.000	23.172.833.889	120.579.067.275	1.025.974.401.164	

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
a) Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng	1.818.209.211.552	1.830.456.259.942
	1.815.435.291.552	1.828.179.917.782
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.773.920.000	2.276.342.160
b) Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần	-	-
	1.818.209.211.552	1.830.456.259.942
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3</i>		

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	1.667.647.578.380	1.664.936.205.409
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.476.973.254	1.211.426.225
Tổng cộng	1.669.124.551.634	1.666.147.631.634

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II/2025

Mẫu số B09 - DN

3. Doanh thu hoạt động tài chínhLãi tiền gửi, tiền cho vay
Doanh thu tài chính khác**Tổng cộng**Từ 01/01/2025
đến 30/06/2025
VND21.128.813.755
4.848.007.441Từ 01/01/2024
đến 30/06/2024
VND17.170.770.317
7.458.836.222**25.976.821.196****24.629.606.539****4. Chi phí tài chính**Lãi tiền vay
Chi phí tài chính khác
Lãi mua hàng trả chậm**Tổng cộng**Từ 01/01/2025
đến 30/06/2025
VND78.843.762.729
2.103.556.857
859.170.680Từ 01/01/2024
đến 30/06/2024
VND78.359.536.693
6.847.114.098
1.162.794.944**81.806.490.266****86.369.445.735****5. Thu nhập khác và chi phí khác****Thu nhập khác**

- Thu nhập khác

Tổng cộng**Chi phí khác**

- Các khoản bị phạt hành chính, truy thu, chi phí loại trừ, thanh lý tài sản, khác.

Tổng cộng**Lợi nhuận khác**Từ 01/01/2025
đến 30/06/2025
VND1.144.466.073
1.144.466.073Từ 01/01/2024
đến 30/06/2024
VND220.535.763
220.535.763

1.599.232.760

2.249.229.212

1.599.232.760**2.249.229.212****(454.766.687)****(2.028.693.449)****6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên

- Chi phí khấu hao TSCĐ

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí bằng tiền khác

Tổng cộng**Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên quản lý

- Chi phí khấu hao Tài sản cố định

- Thuế, phí và lệ phí

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí bằng tiền khác

Tổng cộngTừ 01/01/2025
đến 30/06/2025
VND6.288.217.277
1.717.980.849
6.129.366.413
8.493.185.682**22.628.750.221**Từ 01/01/2024
đến 30/06/2024
VND3.237.209.153
1.648.214.891
12.819.328.568
5.642.235.213**23.346.987.825**11.437.675.630
1.939.197.57013.983.280.831
1.905.697.865

367.382.047

458.065.556

3.174.335.043

5.841.944.948

7.101.822.433

5.192.684.467

24.020.412.723**27.381.673.667**

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.395.091.657.935	1.447.116.559.527
Chi phí nhân công	78.466.610.317	72.668.836.995
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.925.479.275	22.528.570.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.422.463.359	111.082.580.889
Chi phí khác bằng tiền	40.930.053.974	17.545.801.573
Tổng cộng	1.636.836.264.860	1.670.942.349.360

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	46.151.061.217	49.811.434.171
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	22.070.950.975	23.846.377.880
Thu nhập miễn thuế TNDN	(352.557.391)	(260.115.360)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	67.869.454.801	73.397.696.691
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	13.573.890.960	14.679.539.338
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.573.890.960	14.679.539.338

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính 30/06/2025

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II/2025

Mẫu số B09 - DN

Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con
Công ty CP Thuận Đức Eco	Công ty liên kết
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	Cùng chủ tịch HĐQT
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Cùng chủ tịch HĐQT
Công ty CP Thuận Đức JB	Cùng chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty của người có liên quan của Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT
Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT
Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc
Phạm Văn Chi	Thành viên HĐQT
Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT
Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc
Đào Thị Nga	Kế toán trưởng

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ	25.409.193.074	72.670.396.288
		Mua hàng hóa, vật tư, dịch vụ	26.994.251.000	20.390.489.400
		Chi phí thuê nhà xưởng	540.000.000	540.000.000
		Cung cấp dịch vụ	489.600.000	489.600.000
		Thu LN công ty con	5.000.000.000	-
		Góp vốn vào công ty con	60.000.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, vật tư, thành phẩm	17.690.150.000	465.306.499
		Mua nguyên vật liệu	11.395.048.600	9.828.829.099
		Cung cấp dịch vụ	264.000.000	264.000.000
		Chi phí gia công	4.329.872.000	4.147.674.000
		Chi phí thuê nhà xưởng	5.886.080.982	3.132.747.416
		Trả gốc vay	-	40.000.000.000
		Chi phí lãi vay	-	773.743.014

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II/2025

				Mẫu số B09 - DN
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Bán hàng hóa, vật tư, thành phẩm	29.786.472.918	15.295.065.319
		Cung cấp dịch vụ	1.165.836.000	1.165.836.000
		Mua nguyên vật liệu	6.042.010.800	2.460.000.000
		Lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh được chia	148.890.072	260.115.359
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty của người có liên quan của Chủ tịch HĐQT	Mua vật tư	6.060.000	15.552.214.876
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	-	30.000.000.000

Số dư với các bên liên quan

		30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng			
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	91.120.682.163	209.708.651.574
		9.048.906.149	71.612.975.768
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung chủ tịch HĐQT	82.071.776.014	65.189.722.901
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	-	72.905.952.905
Các khoản trả trước cho người bán			
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	161.953.818.037	211.675.987.538
		57.754.913.395	87.540.424.725
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung chủ tịch HĐQT	21.390.419.590	27.915.791.254
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	82.808.485.052	96.219.771.559
Các khoản người mua trả tiền trước			
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	27.926.970.000	-
		27.926.970.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác			
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên		5.156.211.950	10.007.321.878
		5.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên		156.211.950	7.321.878
Các khoản phải trả khác			
Công ty CP Thuận Đức Eco		-	305.753.425
		-	305.753.425

Mẫu số B09 - DN

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

Tên thành viên	Chức vụ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Thù lao hội đồng quản trị		2.129.923.911	2.075.532.000
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	501.007.554	490.308.000
Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT	90.000.000	90.000.000
Ngô Kim Dung	Phó tổng GD, Thành viên HĐQT	468.831.554	460.308.000
Bùi Quang Sỹ	Tổng giám đốc, thành viên HĐQT	456.302.250	458.808.000
Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	90.000.000	90.000.000
Phạm Văn Chỉ	Thành viên HĐQT	90.000.000	90.000.000
Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc	433.782.554	396.108.000
Tiền lương Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng		224.865.219	172.694.835
Thù lao Ban kiểm soát		132.000.000	138.000.000
Tổng cộng		2.486.789.130	2.386.226.835

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Hưng Yên, ngày 30 tháng 7 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bảo Linh

Đào Thị Nga

Bùi Quang Sỹ